

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2008

TÀI SẢN	Mã số	Thu vết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100) = 110 + 120 + 130 + 140 + 150	100		1,274,220,031,854	936,173,190,107
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		105,641,743,344	38,692,488,822
1. Tiền	111	V.0 1	105,641,743,344	38,692,488,822
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.0 2	11,819,867,059	16,518,537,059
1. Đầu tư ngắn hạn	121		22,003,337,059	16,518,537,059
2. Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn (*)	129		-10,183,470,000	0
III. Các khoản phải thu	130		427,294,728,216	342,882,953,101
1. Phải thu khách hàng	131		267,145,899,238	234,455,278,684
2. Trả trước cho người bán	132		138,784,644,166	101,578,044,213
3. Phải thu nội bộ	133		17,714,876,401	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.0 3	5,192,671,432	6,972,074,521
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-1,543,363,021	-122,444,317
IV. Hàng tồn kho	140		669,997,563,317	501,886,109,724
1. Hàng tồn kho	141	V.0 4	670,167,353,154	502,055,899,561
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-169,789,837	-169,789,837
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		59,466,129,918	36,193,101,401
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		783,196,738	1,166,298,164
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		54,025,838,260	33,280,566,203
3. Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước	154	V.0	695,774,276	163,643,702
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3,961,320,644	1,582,593,332
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		285,245,700,750	240,740,105,698
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		1,000,000,000	1,444,494,394
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.0 6	0	0

4. Phải thu dài hạn khác	218	V.0 7	1,000,000,000	1,444,494,394
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		279,207,239,450	235,546,398,525
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.0 8	130,992,101,426	101,620,391,644
- Nguyên giá	222		225,370,342,672	189,847,374,425
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-94,378,241,246	-88,226,982,781
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.0 9	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.1 0	102,526,491,515	102,607,178,451
- Nguyên giá	228		103,328,189,301	103,259,774,101
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-801,697,786	-652,595,650
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.1 1	45,688,646,509	31,318,828,430
III. Bất động sản đầu tư	240	V.1 2	0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.1 3	0	0
4. Dự phòng giảm giá CK đầu tư dài hạn (*)	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		5,038,461,300	3,749,212,779
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.1 4	3,389,031,286	3,749,212,779
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.2 1	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		1,649,430,014	0
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1,559,465,732,604	1,176,913,295,805

1	3		4	
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		976,355,274,027	635,764,571,856
I. Nợ ngắn hạn	310		970,223,228,550	634,778,780,881
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.1 5	715,306,302,410	477,829,704,947
2. Phải trả người bán	312		76,072,440,711	76,080,087,297
3. Người mua trả tiền trước	313		12,164,589,445	6,015,957,898

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.1 6	42,318,916,984	28,532,903,692
5. Phải trả công nhân viên	315		34,227,681,206	26,408,216,438
6. Chi phí phải trả	316	V.1 7	6,233,741,669	5,215,409,434
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.1 8	83,899,556,125	14,696,501,175
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
II. Nợ dài hạn	330		6,132,045,477	985,790,975
1. Phải trả dài hạn người bán	331		259,998,982	963,253,138
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.1 9	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		1,017,653,138	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.2 0	4,380,871,662	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.2 1	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		473,521,695	22,537,837
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		583,110,458,577	541,148,723,949
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.2 2	577,154,869,268	532,110,808,247
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		490,640,000,000	482,535,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		54,564,720	54,564,720
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		2,606,381,238	2,606,381,238
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-3,016,980,000	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		5,408,600,369	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5,212,762,477	5,212,762,477
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		0	
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		76,249,540,464	41,702,099,812
11. Quỹ đầu tư xây dựng cơ bản	421		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		5,955,589,309	9,037,915,702
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		5,955,589,309	9,037,915,702
2. Nguồn kinh phí	432	V.2 3	0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
Tổng cộng nguồn vốn (430 = 300 + 400)	440		1,559,465,732,604	1,176,913,295,805

TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG

NỘI DUNG	Mã số	Thu yết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản cố định thuê ngoài				
Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
Hàng hoá nhận bán hộ, ký gửi				
Nợ khó đòi đã xử lý				
Ngoại tệ các loại :				
- USD			95,026	45,683
- Bảng Anh			7	7
- Euro			0	#REF!
- Yên Nhật			161	161
Hạn mức kinh phí				
Nguồn vốn khấu hao cơ bản			23,726,859,570	21,915,539,823

Ngày 24 tháng 07 năm 2008

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phan Văn Long

Lê Khiêm

Nguyễn Hữu Thành

Tổng Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí

Quý II năm 2008

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1,438,548,276,682	431,888,267,888
Các khoản giảm trừ (03 = 04 + 05 + 06 + 07)	03	16,309,881,005	283,265,382
- Chiết khấu thương mại	04	15,241,842,348	-
- Giảm giá hàng bán	05	-	-
- Hàng bán bị trả lại	06	1,068,038,657	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế XNK, thuế GTGT theo PP trực tiếp	07	-	283,265,382
. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10	1,422,238,395,677	431,605,002,506
. Giá vốn hàng bán	11	1,296,627,553,490	395,256,765,797
. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	20	125,610,842,187	36,348,236,709
. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18,125,095,656	10,450,023,354
Trong đó : doanh thu không chịu thuế		-	-
. Chi phí tài chính	22	45,367,494,531	7,965,988,034
Trong đó : Lãi vay phải trả	23	27,047,900,968	2,224,245,245
. Chi phí bán hàng	24	83,670,907,264	24,184,475,974
. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1,213,978,082	5,855,104,244
. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24+25))	30	13,483,557,966	8,792,691,811
. Thu nhập khác	31	204,626,738	3,242,776,758
. Chi phí khác	32	194,409,264	36,042,453
. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	10,217,474	3,206,734,305
. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50	13,493,775,440	11,999,426,116
. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	51	-	-
. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51)	60	13,493,775,440	11,999,426,116

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phan Văn Long

Lê Khiêm

Nguyễn Hữu Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6 tháng năm 2008

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Kỳ này	6 tháng năm 2008	6 tháng năm 2007
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1,438,548,276,682	2,843,995,950,131	662,319,165,777
Các khoản giảm trừ (03 = 04 + 05 + 06 + 07)	03	16,309,881,005	36,710,219,682	283,265,382
- Chiết khấu thương mại	04	15,241,842,348	15,241,842,348	
- Giảm giá hàng bán	05	-	-	-
- Hàng bán bị trả lại	06	1,068,038,657	1,068,038,657	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế XNK, thuế GTGT theo PP trực tiếp	07	-	20,400,338,677	283,265,382
. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10	1,422,238,395,677	2,807,285,730,449	662,035,900,395
. Giá vốn hàng bán	11	1,296,627,553,490	2,548,826,659,506	585,812,522,256
. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	20	125,610,842,187	258,459,070,943	76,223,378,139
. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18,125,095,656	38,105,285,194	10,510,131,678
Trong đó : doanh thu không chịu thuế		-	-	-
. Chi phí tài chính	22	45,367,494,531	74,361,877,770	9,451,075,500
Trong đó : Lãi vay phải trả	23	27,047,900,968	56,042,284,207	3,955,567,272
. Chi phí bán hàng	24	83,670,907,264	156,508,503,004	56,619,077,819
. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1,213,978,082	1,729,216,617	5,855,104,244
. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24+25))	30	13,483,557,966	63,964,758,746	14,808,252,254
. Thu nhập khác	31	204,626,738	301,980,566	3,474,771,423
. Chi phí khác	32	194,409,264	194,409,264	49,830,195
. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	10,217,474	107,571,302	3,424,941,228
. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50	13,493,775,440	64,072,330,048	18,233,193,482
. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	51	-		
. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51)	60	13,493,775,440	64,072,330,048	18,233,193,482

* Trong đó : đã loại trừ doanh thu nội bộ:

-

-

#REF!

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phan Văn Long

Lê Khiêm

Nguyễn Hữu Thành

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	2,162,782,877,396	445,801,041,539
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(540,302,789,514)	(325,687,505,439)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(18,000,448,837)	(13,748,523,687)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(9,280,618,356)	(3,423,983,189)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	-	(68,949,692)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	1,986,683,449,529	418,456,618,707
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(3,492,094,277,736)	(395,510,679,403)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	89,788,192,482	125,818,018,836
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2,010,504,696)	(101,705,273)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	92,319
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3,016,980,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	675,761,959	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4,351,722,737)	(101,612,954)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	484,364,111,662	171,787,400,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(509,105,596,900)	(295,588,995,353)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(28,827,280,800)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(53,568,766,038)	(123,801,595,353)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50	31,867,703,707	1,914,810,529
- Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	73,774,039,637	16,899,875,447
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	105,641,743,344	18,814,685,976

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc

Phan Văn Long

Lê Khiêm

Nguyễn Hữu Thành

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
Quý II năm 2008

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp đến cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
1	2	3	4	5	6	7	8 = 3 + 4 - 5
I . THUẾ	10	30,208,819,011	131,137,820,611	119,723,496,914	317,383,458,886	318,234,056,084	41,623,142,708
1 . Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	11	898,109,908	4,073,531,759	3,362,477,898	6,274,330,981	9,768,133,530	1,609,163,769
2. Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	12	21,768,886,930	79,014,575,148	74,977,220,129	200,220,566,367	199,532,147,972	25,806,241,949
3 . Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	(1,922,056,061)	4,875,635,520	2,955,328,320	7,837,739,040	7,837,739,040	(1,748,861)
4 . Thuế xuất nhập khẩu	14	9,147,665,609	42,785,688,191	37,554,997,331	102,129,730,571	99,675,182,244	14,378,356,469
5 . Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	144,764,557	-	-	-	-	144,764,557
6 . Thu trên vốn	16	(81,879,849)	14,756,745	466,836,690	218,449,394	783,119,837	(533,959,794)
7 . Thuế tài nguyên	17	-	-	-	-	-	-
8 . Thuế nhà đất	18	-	-	-	-	-	-
9 . Tiền thuê đất	19	-	112,703,328	212,473,926	112,703,328	212,473,926	(99,770,598)
10 . Các loại thuế khác	20	253,327,917	260,929,920	194,162,620	589,939,205	425,259,535	320,095,217
+ Thuế thu nhập cá nhân		241,244,364	249,251,520	171,264,867	503,676,906	340,718,975	319,231,017
+ Thuế môn bài		2,000,000	5,000,000	8,000,000	8,000,000	8,000,000	(1,000,000)
+ Thuế khác		10,083,553	6,678,400	14,897,753	78,262,299	76,540,560	1,864,200
II . CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	30	-	-	-	-	-	-
1 . Các khoản phụ thu	31	-	-	-	-	-	-
2 . Các khoản phí ,lệ phí	32	-	-	-	-	-	-
3 . Các khoản phải nộp khác	33	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG (40 = 10 + 30)	40	30,208,819,011	131,137,820,611	119,723,496,914	317,383,458,886	318,234,056,084	41,623,142,708

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2008

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Tổng Công ty cổ phần

2- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ

3- Ngành nghề kinh doanh: sản xuất, kinh doanh các sản phẩm và dịch vụ về sinh hoạt, đời sống cho các hoạt động của ngành dầu khí Việt nam. Hoạt động xuất khẩu lao động, cung ứng lao động. Cho thuê: Kho bãi, nhà xưởng, mặt bằng, phương tiện vận tải, văn phòng. Kinh doanh du lịch, lữ hành quốc tế, khách sạn, nhà ở, văn phòng đại diện. Chế biến, mua bán lương thực, thực phẩm, nhu yếu phẩm, hàng nông hải sản (không chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở, không gây ô nhiễm môi trường), nước sinh hoạt. Mua bán: máy móc thiết bị ngành công nghiệp, vật tư, linh kiện sử dụng cho bình khí, trang thiết bị văn phòng, thiết bị viễn thông, phương tiện vận tải, xe chuyên dùng, phân đạm, hoá chất dùng trong nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hoá chất độc hại mạnh). Dịch vụ thương mại. Đại lý mua bán hàng hoá. Kiểm định vỏ bình khí. Kinh doanh nhà. Dịch vụ vui chơi giải trí (trừ karaoke, tổ chức cờ bạc). Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Đại lý kinh doanh xăng dầu. Duy tu sửa chữa, gia công cơ khí - điện – nước và chất chống ăn mòn kim loại; sả

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01/2007 kết thúc vào ngày 31/12/2007).

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III- Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Kế toán Việt Nam

2- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Việc hạch toán kế toán tuân thủ theo đúng chế độ kế toán Việt Nam và chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành.

V- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: giá mua

-Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Theo tỷ giá liên ngân hàng do NHNN công bố.

2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Giá mua thực tế

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá nhập xuất đích danh

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: căn cứ vào giá thị trường

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Nguyên tắc ghi nhận: theo giá gốc (VNĐ) các khoản phải thu

- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dựa trên cơ sở phân tích tuổi nợ và khả năng thanh toán của khách hàng

4- Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:

- Nguyên tắc xác định khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: theo tỷ lệ khối lượng hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp

- Nguyên tắc xác định khoản phải trả Theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: Theo tỷ lệ khối lượng hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp

5- Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: theo giá mua thực tế

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: theo QĐ 206/2003-BTC

6- Hợp đồng thuê tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính: theo giá trị hợp lý của tài sản thuê

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: theo QĐ 206/2003-BTC

7- Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Theo nguyên giá BĐS đầu tư

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: theo QĐ 206/2003-BTC

8- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: theo số vốn vay thực tế đủ điều kiện vốn hoá

- Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: theo tỷ lệ vốn vay đủ điều kiện vốn hoá

- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

+ Chi phí trả trước: theo thực tế

+ Chi phí khác: theo thực tế

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phân bổ đều

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: phân bổ đều

9- Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai: Theo thực tế phát sinh

10- Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: theo giá gốc
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: theo giá gốc
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: theo giá gốc
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: căn cứ theo giá thị trường và giá trị ghi sổ

11- Kế toán các hoạt động liên doanh:

Nguyên tắc kê toán hoạt động liên doanh dưới hình thức: Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát; Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

12- Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác: theo thực tế

13- Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: dựa trên kế hoạch SXKD

14- Ghi nhận các khoản chi phí trả trước, dự phòng: theo thực tế và theo thị trường

15- Ghi nhận các trái phiếu có thể chuyển đổi.

16- Nguyên tắc chuyên đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: theo tỷ giá liên ngân hàng do NHNN ban hành.

17- Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại;
- Ghi nhận cổ tức;

- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo quy định của BTC

18- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng; doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu hoạt động tài chính: theo thực tế phát sinh

19- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hợp đồng xây dựng

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng: theo khối lượng công việc thực tế hoàn thành
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng: theo khối lượng thực tế phát sinh

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	1,505,878,172	3,323,994,809
- Tiền gửi ngân hàng	104,135,865,172	35,368,494,013
- Tiền đang chuyển	0	0
- Các khoản tương đương tiền	0	0
Cộng	105,641,743,344	38,692,488,822

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	22,003,337,059	16,518,537,059
- Đầu tư ngắn hạn khác		0
- Dự phòng đầu tư ngắn hạn	-10,183,470,000	0

3- Các khoản phải thu ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu cổ phần hoá	0	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0
- Phải thu người người lao động	750,457,022	0
- Các khoản phải thu khác:	4,442,214,410	6,972,074,521
+ Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0
+ Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	0
+ Phải thu khác	4,442,214,410	6,972,074,521
Cộng	5,192,671,432	6,972,074,521

4- Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường	0	66,798,130,462
- Nguyên liệu, vật liệu	41,788,772,560	18,199,741,055
- Công cụ, dụng cụ	654,214,932	731,875,661
- Chi phí SX, KD dở dang	19,403,521,687	7,090,990,065
- Thành phẩm	3,318,207,370	675,949,204
- Hàng hoá	603,819,911,462	408,540,993,114
- Hàng gửi đi bán	1,182,725,143	18,220,000
- Hàng hoá kho bảo thuế	0	0
- Hàng hoá bất động sản	0	0
Cộng giá gốc hàng tồn kho	670,167,353,154	502,055,899,561
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-169,789,837	-169,789,837
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	0	
	0	
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm	0	0
* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:	0	0

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:	0	0
---	---	---

5- Các khoản thuế phải thu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	54,025,838,260	33,280,566,203
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước:	695,358,604	163,643,702
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0
+ Thuế GTGT	0	0
+ Các khoản thuế khác	695,358,604	163,643,702
Cộng	54,721,196,864	33,444,209,905

6- Phải thu dài hạn nội bộ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ	0	0
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	0	0
	0	0

7- Các khoản phải thu dài hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	0	0
- Cho vay không có lãi	0	0
- Phải thu dài hạn khác	1,000,000,000	1,444,494,394
Cộng	1,000,000,000	1,444,494,394

8 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	0	0	0	0	0	
Số dư đầu quý	100,922,568,466	103,663,869,520	15,067,235,119	3,108,385,282	0	222,762,058,387
- Mua trong quý	0	90,000,000	903,813,824	1,088,534,688	0	2,082,348,512
- Đầu tư XD CB hoàn thành	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	29,320,000	524,143,358	0	0	553,463,358
- Chuyển sang BĐS đầu tư		0	0		0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0		0	0	0	0
- Giảm khác	27,527,585	0	0	0	0	27,527,585
Số dư cuối quý	100,895,040,881	103,783,189,520	16,495,192,301	4,196,919,970	0	225,370,342,672
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu quý	48,742,608,667	33,118,082,277	8,772,013,914	1,341,708,527	0	91,974,413,385
- Khấu hao trong quý	1,082,967,891	850,468,235	330,493,026	139,898,709	0	2,403,827,861
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán				0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối quý	49,825,576,558	33,968,550,512	9,102,506,940	1,481,607,236	-	94,378,241,246
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						0
- Tại ngày đầu quý	52,179,959,799	70,545,787,243	6,295,221,205	1,766,676,755	0	130,787,645,002
- Tại ngày cuối quý	51,069,464,323	69,814,639,008	7,392,685,361	2,715,312,734	0	130,992,101,426

525,935,773.00

-

-

130,992,101,426

225,370,342,672

94,378,241,246

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	0	0	0	0	0	0
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	0				0	0
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	0					
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:	0	0	0	0	0	0

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
Số dư đầu năm					
- Thuê tài chính trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
Số dư cuối năm					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu quý	102,646,941,381	0	0	507,903,432	132,006,888	103,286,851,701
- Mua trong quý	0	0	0	41,337,600	0	41,337,600
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối quý	102,646,941,381	0	0	549,241,032	132,006,888	103,328,189,301
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu quý	613,469,159	0	0	56,831,421	55,717,904	726,018,484
- Khấu hao trong quý	29,338,806	0	0	42,325,287	4,015,209	75,679,302
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối quý	642,807,965	0	0	99,156,708	59,733,113	801,697,786
Giá trị còn lại của TSCĐVH						0
- Tại ngày đầu quý	102,033,472,222	0	0	451,072,011	76,288,984	102,560,833,217
- Tại ngày cuối quý	102,004,133,416	0	0	450,084,324	72,273,775	102,526,491,515

102,526,491,515.00
103,328,189,301.00
(801,697,786.00)

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 “TSCĐ vô hình”

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí XD CB dở dang	45,688,646,509	31,318,828,430
Trong đó: Những công trình lớn:		
- Dự án cao ốc Petrosetco	816,107,331	384,810,935
- Dự án nhà máy Ethanol	29,080,200,113	29,241,258,262
- Công trình sửa chữa cải tạo nhà E thanh VP Nokia		
- Công trình sửa chữa cải tạo nhà E thanh VP làm việc XNRM		
- XD CB tại CNQN	11,304,807,635	220,370,220
- XBCB tại Nhà máy Bình khí		1,472,389,013
- Nhà máy SX Bình gas	580,308,160	
- DV Bờ sông Thanh Đa		
- Xưởng chế biến xuất ăn Quảng Ngãi		
- Xưởng sơ chế thực phẩm tại VT		
- VP chi nhánh Quảng Ngãi	1,017,846,270	
- VP XN CU'VT		
- Dự án cải tạo tạo tầng trệt lô U		
- Dự án 12 Trương Công Định	2,889,377,000	
Trang bị Container		
Tổng cộng	45,688,646,509	31,318,828,430

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
.....				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
.....				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
.....				

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 “Bất động sản đầu tư”.

13- Đầu tư dài hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu	-	-
- Đầu tư trái phiếu	-	-
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
- Cho vay dài hạn	-	-
- Đầu tư dài hạn khác	-	-
Cộng	-	-
14- Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	3,389,031,286	3,749,212,779
Cộng	3,389,031,286	3,749,212,779
15- Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn	715,306,302,410	477,829,704,947
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	715,306,302,410	477,829,704,947
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT	27,415,405,719	15,919,004,713
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	17,486,434	51,193,444
- Thuế xuất, nhập khẩu	14,427,486,805	12,058,523,508
- Thuế TNDN	144,764,557	144,764,557
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất	-	-
- Tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	313,773,469	359,417,470
Cộng	42,318,916,984	28,532,903,692
17- Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Trích trước chi phí sửa chữa TSCĐ	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Trích trước khác	6,233,741,669	5,215,409,434
Cộng	6,233,741,669	5,215,409,434
18- Các khoản phải trả, phải nộp khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- Bảo hiểm y tế	51,361,433	42,786,414
- Bảo hiểm xã hội	149,838,970	130,096,010
- Kinh phí công đoàn	310,198,640	313,450,012
- Doanh thu chưa thực hiện	436,665,042	-
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	138,914,496	-

- Các khoản phải trả, phải nộp khác	82,812,577,544	14,210,168,739
Cộng	83,899,556,125	14,696,501,175

20.3- Các khoản nợ thuê tài chính

Loại hình	Kỳ này			Cùng kỳ		
	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ năm trước		
Cộng	-	-

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng	-	-

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn ĐT XDCB
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu quý trước	482,535,000,000	54,564,720	2,606,381,238		0		5,212,762,477		
- Tăng vốn trong quý trước						9,455,233,362			
- Lợi nhuận Tăng trong quý trước									
- Chia cổ tức năm trước									
.....									
Số dư cuối quý trước	482,535,000,000	54,564,720	2,606,381,238			9,455,233,362	5,212,762,477		
Số dư đầu quý này	482,535,000,000	54,564,720	2,606,381,238			9,455,233,362	5,212,762,477		
Tăng quý này	8,105,000,000		0		0	0	0	0	0
- Tăng vốn quý này	8,105,000,000								
- Lợi nhuận tăng trong quý									
Giảm trong kỳ	0	0	0	3,016,980,000		4,046,632,993	0		0
Giảm vốn quý này				3,016,980,000		4,046,632,993			
Số dư cuối quý này	490,640,000,000	54,564,720	2,606,381,238	-3,016,980,000		5,408,600,369	5,212,762,477	0	0
Số dư cuối năm nay									

Trong kỳ, Tổng công ty đã mua lại 218.700 cổ phiếu của công ty với giá trị 3.016.980.000 theo sự phê duyệt của Sở GDCK.

Trong kỳ, Tổng công ty đã phát hành thành công 810.500 cổ phiếu theo chương trình thu hút nhân tài.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
10
41,702,099,812

50,578,554,608
92,280,654,420
92,280,654,420
13,493,775,440
13,493,775,440
29,524,889,396
29,524,889,396
76,249,540,464

--

-

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	246,092,850,000	246,092,850,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	244,547,150,000	236,442,150,000
Cộng	490,640,000,000	482,535,000,000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	490,640,000,000	
+ Vốn góp đầu năm	482,535,000,000	
+ Vốn góp tăng trong năm	8,105,000,000	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	28,827,280,800	
Cộng	0	0
d. Cổ tức	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
+ Cổ phiếu phổ thông		

+ Cổ phiếu ưu đãi		
Cộng	0	0
e. Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	5,212,762,477	5,212,762,477
- Quỹ dự phòng tài chính	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
23. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
24. Tài sản thuê ngoài	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản thuê ngoài khác		
2. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Từ 1 năm đến 5 năm		
- Từ 5 năm trở lên		

25- Doanh thu	Kỳ này	Cùng kỳ
25,1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu	1,438,548,276,682	431,888,267,888
+ Doanh thu bán hàng	1,357,695,234,521	363,738,835,479
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	80,853,042,161	68,149,432,409
- Các khoản giảm trừ doanh thu	16,309,881,005	283,265,382
+ Chiết khấu thương mại	15,241,842,348	
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại	1,068,038,657	
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		283,265,382
+ Thuế xuất khẩu		
- Doanh thu thuần	1,422,238,395,677	431,605,002,506
Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	1,341,385,353,516	363,455,570,097
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	80,853,042,161	68,149,432,409
25.2- Doanh thu hoạt động tài chính	18,125,095,656	10,450,032,354
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	18,125,095,656	10,450,032,354
25.3- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
- Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
- Số tiền còn phải trả cho khách hàng liên quan đến hợp đồng xây dựng;		
- Số tiền còn phải thu của khách hàng liên quan đến hợp đồng xây dựng.		
26- Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Cùng kỳ
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp		
- Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp	1,254,737,336,754	363,738,835,479
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	41,890,216,736	31,517,930,318

Cộng	1,296,627,553,490	395,256,765,797

27- Chi phí tài chính	Kỳ này	Cùng kỳ
- Lãi tiền vay	27,047,900,968	7,965,988,034
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	10,183,470,000	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	8,136,123,563	
.....		
Cộng	45,367,494,531	7,965,988,034

28- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Cùng kỳ
27.1- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4,400,753,185	2,100,655,652
+ Chi phí NVL	2,227,598,628	986,250,386
+ CCDC	2,173,154,557	1,114,405,266
27.2- Chi phí nhân công	33,972,047,634	11,147,313,779
+ Lương	32,888,803,398	10,231,225,168
+ Các khoản có tính chất lương	1,083,244,236	916,088,611
27.3- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,705,598,105	1,204,055,852
27.4- Chi phí dịch vụ mua ngoài	18,368,584,527	11,780,108,822
27.5- Chi phí khác bằng tiền	24,223,923,813	-2,047,658,131
Cộng	83,670,907,264	24,184,475,974

14,616,318,036

40,848,452,141

29- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ	Kỳ này	Cùng kỳ
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13,493,775,440	11,999,426,116
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
- Tổng thu nhập chịu thuế	13,493,775,440	11,999,426,116
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	0	
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13,493,775,440	11,999,426,116

30- Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	Kỳ này	Cùng kỳ
30.1- Các giao dịch không bằng tiền		
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
30.2- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
+ Đầu tư tài chính ngắn hạn;		
+ Các khoản phải thu;		
+ Hàng tồn kho;		
+ Tài sản cố định;		
+ Đầu tư tài chính dài hạn;		
+ Nợ ngắn hạn;		
+ Nợ dài hạn.		
nằm giữ nhưng không được sử dụng:		
hạn;		
- Kinh phí dự án;		
-.....		

VII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ ngẫu nhiên, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
- 2- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin năm trước).
- 3- Những thông tin khác.

TP. HCM Ngày 24 tháng 07 năm 2008

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Phan Văn Long

Lê Khiêm

Nguyễn Hữu Thành